

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÌNH TÂN
TỈNH VĨNH LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 14/2024/HS-ST
Ngày: 19-3-2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH TÂN, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Thanh Hùng

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lê Ngọc Hải

Ông Trần Ngọc Đức

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Thanh Điền - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Phú - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 82/2023/TLST-HS ngày 29 tháng 12 năm 2023 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2024/QĐXXST-HS ngày 25 tháng 01 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 09/2024/HSST-QĐ ngày 23/02/2024 đối với các bị cáo:

Bị cáo thứ nhất: Phạm Thị Thùy D, sinh ngày 26/7/2004 tại huyện D, tỉnh Trà Vinh; Nơi cư trú: Ấp H, xã Đ, huyện D, tỉnh Trà Vinh. Chỗ ở hiện nay: Tổ E, ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long; nghề nghiệp: Không; trình độ học vấn: Không biết chữ; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phạm Văn R và bà Đào Thị N; chưa có chồng, con; tiền án: Không; tiền sự: Không; Bị bắt tạm giam ngày 06/11/2023, có mặt tại phiên tòa.

Bị cáo thứ hai: Phạm Thanh N1, sinh ngày 28/5/2007 tại huyện B, tỉnh Vĩnh Long; Nơi cư trú: Tổ E, ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long; nghề nghiệp: Không; trình độ học vấn: 8/12; dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Phạm Văn T và bà Bùi Thị H (chết); chưa có chồng, con; tiền án: Không; tiền sự: Không; Bị cáo tại ngoại và có mặt tại phiên tòa.

Người đại diện hợp pháp của bị cáo N1: Ông **Phạm Văn T**, sinh năm 1968. Nơi cư trú: Tổ E, ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long. (có mặt)

Người bào chữa cho bị cáo N1: Ông **Nguyễn Đức D1** - Trợ giúp viên pháp lý Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh V. (có mặt)

Bị hại:

1. **Võ Thanh H1**, sinh ngày 03/01/2008. Nơi cư trú: Tổ E, ấp A, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long. (có mặt)

Người đại diện hợp pháp của bị hại H1: Chị Lưu Ngọc H2, sinh năm 1981. Nơi cư trú: Tổ E, ấp A, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long. (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại H1: Ông Lê Văn N2 - Trợ giúp viên pháp lý Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh V. (xin vắng mặt)

2. **Đặng Hoài T1**, sinh ngày 19/8/2009. Nơi cư trú: Ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long. (có mặt)

Người đại diện hợp pháp của bị hại T1: Anh Đặng Văn M, sinh năm 1984 (vắng mặt) và chị **Nguyễn Thị T2**, sinh năm 1988 (vắng mặt). Cùng nơi cư trú: Ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại T1: Bà Nguyễn Thị T3 - Trợ giúp viên pháp lý Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh V. (có mặt)

3. **Lê Hoàng H3**, sinh ngày 10/6/2009. Nơi cư trú: Ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long. (vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp của bị hại H3:

Anh **Lê Văn T4**, sinh năm 1987. Nơi cư trú: Ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long. (vắng mặt)

Chị **Võ Thị X**, sinh năm 1988. Nơi cư trú: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. (vắng mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại H3: Ông Nguyễn Quang D2 - Trợ giúp viên pháp lý Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh V. (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Phạm Thị Thùy D và Phạm Thanh N1 là bạn bè với nhau, vào khoảng 16 giờ ngày 24/10/2023, D đang ở nhà của N1 chơi thì nhìn thấy phía trước sân nhà của bà nội N1 là bà Nguyễn Thị L thuộc tổ E, ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long (cách nhà của N1 khoảng 200m) có nhiều xe mô tô, không người trông giữ nên D nảy sinh ý định lấy trộm xe mô tô để làm phương tiện đi lại. D liền rủ N1 cùng lấy trộm xe mô tô thì N1 đồng ý. D và N1 đi bộ đến nhà của bà L, khi đến nơi D đứng ngoài lộ đāl phía trước nhà bà L để canh đường, canh giới; còn N1 thì đi vào sân nhà nhìn thấy xe gắn máy biển số 64KA - 014.22 của Võ Thanh H1 trên xe có gắn sẵn chìa khóa, N1 lấy trộm chiếc xe và dẫn ra lộ đāl đưa cho D. Lúc này, D và N1 nghe có tiếng chuông điện thoại reo trong cốp xe mô tô biển số 64K1 - 277.97 của Đặng Hoài T1 đang đậu trước sân nhà bà L nên D kêu N1 quay lại lấy trộm điện thoại trong cốp xe thì N1 đồng ý. Ngăn đi lại chiếc xe 64K1 - 277.97 dùng tay trái kéo yên xe lên, còn tay phải thò vào trong cốp yên xe lấy trộm 01 điện thoại di động hiệu Iphone 13, màu xanh đen của Đặng Hoài T1 và 01 điện thoại di động hiệu Iphone 8 plus màu

vàng gold của Lê Hoàng H3 (do H3 để nhờ điện thoại trong cốp xe của T1) rồi N1 để 02 điện thoại di động vào túi quần của N1 đang mặc. Ngoài ra, N1 còn lấy trộm thêm 02 cái nón bảo hiểm, loại nón đội nửa đầu màu trắng đen, trên thân nón có nhiều lỗ thông hơi của H3 để trên xe. Sau đó, N1 đi ra lộ đal gặp D, rồi N1 điều khiển xe gắn máy biển số 64KA - 014.22 vừa trộm được chở D về nhà của D ở huyện D, tỉnh Trà Vinh.

Đến khoảng 16 giờ 30 phút cùng ngày, Võ Thanh H1 phát hiện mất trộm chiếc xe gắn máy biển số 64KA - 014.22; còn Đặng Hoài T1 thì mất trộm điện thoại di động hiệu Iphone 13 và Lê Hoàng H3 thì mất trộm 01 điện thoại di động hiệu Iphone 8 plus cùng 02 nón bảo hiểm nên đến Công an xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long trình báo sự việc.

Qua điều tra, Phạm Thị Thùy D và Phạm Thanh N1 đều thừa nhận hành vi lấy trộm tài sản của H1, T1 và H3 như nêu trên, đồng thời giao nộp xe gắn máy biển số 64KA - 014.22, 01 điện thoại di động hiệu Iphone 13 và 01 điện thoại di động hiệu Iphone 8 plus cùng 02 nón bảo hiểm cho Cơ quan Công an thu giữ.

Căn cứ vào kết luận định giá tài sản số: 40/KLĐGTS ngày 01/11/2023 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng huyện B kết luận: 01 xe gắn máy biển số 64KA - 014.22 có giá trị là 2.000.000 đồng; 01 điện thoại di động hiệu Iphone 13 có giá trị là 3.900.000 đồng; 01 điện thoại di động hiệu Iphone 8 plus có giá trị là 2.500.000 đồng và 02 nón bảo hiểm, loại nón đội nửa đầu có giá trị là 400.000 đồng. Tổng tài sản bị mất trộm có giá trị chung là 8.800.000 đồng.

Xét thấy đã đủ yếu tố cấu thành tội phạm vào ngày 02/11/2023 Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện B ra Quyết định khởi tố vụ án, khởi tố bị can đối với Phạm Thị Thùy D, Phạm Thanh N1 về tội “Trộm cắp tài sản” và ra Lệnh bắt tạm giam đối với D, còn N1 do chưa đủ 18 tuổi nên ra Lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú để điều tra cho đến nay.

Quá trình điều tra, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện B đã chứng minh, giải quyết được như sau:

Đối với 01 xe gắn máy biển số 64KA - 014.22 của Võ Thanh H1; 01 điện thoại di động hiệu Iphone 13 của Đặng Hoài T1; 01 điện thoại di động hiệu Iphone 8 plus và 02 nón bảo hiểm của Lê Hoàng H3 đã được Cơ quan điều tra thu hồi về định giá tài sản và đã trả lại cho H1, T1 và H3. Sau khi nhận lại tài sản thì H1, T1 và H3 không yêu cầu các bị cáo bồi thường gì thêm.

Tại cáo trạng số: 06/CT-VKSBT ngày 26/12/2023 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long đã truy tố các bị cáo Phạm Thị Thùy D, Phạm Thanh N1 về tội “Trộm cắp tài sản” theo khoản 1 Điều 173 của Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Tại phiên tòa, sau khi phân tích các yếu tố cấu thành tội phạm, tính chất, mức độ hành vi phạm tội, hậu quả, nhân thân của các bị cáo, năng lực trách nhiệm hình sự, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long vẫn giữ nguyên quyết định truy tố đối với các bị cáo Phạm Thị Thùy D, Phạm Thanh N1 về tội “Trộm cắp tài sản” theo khoản 1 Điều

173 của Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) và đề nghị Hội đồng xét xử:

Tuyên bố các bị cáo Phạm Thị Thùy D, Phạm Thanh N1 phạm tội “Trộm cắp tài sản”.

- Về hình phạt chính:

Căn cứ khoản 1 Điều 173; Điều 17; Điều 38; Điều 58; điểm s, h, i khoản 1 Điều 51; điểm i, o khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Đề nghị xử phạt bị cáo Phạm Thị Thùy D từ 09 tháng tù đến 01 năm tù.

Căn cứ khoản 1 Điều 173; Điều 17; Điều 36; Điều 58; điểm s, h, i khoản 1 Điều 51; điểm i khoản 1 Điều 52; Điều 91; Điều 100 của Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Đề nghị xử phạt bị cáo Phạm Thanh N1 từ 01 năm đến 01 năm 06 tháng cải tạo không giam giữ.

- Về hình phạt bổ sung: Xét thấy hoàn cảnh kinh tế của bị cáo Phạm Thị Thùy D khó khăn nên đề nghị Hội đồng xét xử miễn hình phạt bổ sung cho bị cáo D; bị cáo Phạm Thanh N1 là người chưa thành niên nên đề nghị Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung và miễn khấu trừ thu nhập cho bị cáo N1.

- Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 584, 585, 589 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Đối với 01 xe gắn máy biển số 64KA - 014.22 của em Võ Thanh H1; 01 điện thoại di động hiệu Iphone 13 của em Đặng Hoài T1; 01 điện thoại di động hiệu Iphone 8 plus và 02 nón bảo hiểm của em Lê Hoàng H3 đã được Cơ quan điều tra thu hồi về định giá tài sản và đã trả lại cho em H1, T1 và H3. Sau khi nhận lại tài sản thì các bị hại H1, T1, H3 và người đại diện hợp pháp của các bị hại không yêu cầu các bị cáo bồi thường gì thêm, đề nghị Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

Về xử lý vật chứng: Căn cứ Điều 47 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2021).

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận việc Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện B trả lại cho bị hại Võ Thanh H1 01 xe gắn máy biển số 64KA - 014.22; trả lại bị hại Đặng Hoài T1 01 điện thoại di động hiệu Iphone 13; trả lại bị hại Lê Hoàng H3 01 điện thoại di động hiệu Iphone 8 plus và 02 nón bảo hiểm.

Về án phí sơ thẩm: Căn cứ khoản 2 Điều 135, khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH12 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Buộc các bị cáo Phạm Thị Thùy D, Phạm Thanh N1, mỗi bị cáo nộp số tiền 200.000 đồng (*Hai trăm nghìn đồng*) án phí hình sự sơ thẩm.

Bị cáo Phạm Thị Thùy D khai nhận hành vi phạm tội đúng như nội dung cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long đã truy tố. Bị cáo Phạm Thị Thùy D biết rõ hành vi của bị cáo là vi phạm pháp luật, bị cáo rất ăn năn, hối hận và hứa sẽ không tái phạm.

Người bào chữa cho bị cáo Phạm Thanh N1, ông Nguyễn Đức D1 trình bày: Thống nhất về tội danh và nội dung Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long đã truy tố đối với bị cáo N1. Về nguyên nhân dẫn đến hành vi phạm tội là do bị cáo N1 không có phương tiện đi lại nên mới cùng bị cáo D lấy trộm xe để dùng làm phương tiện đi lại, không có ý định chiếm đoạt xe để bán lấy tiền tiêu xài cá nhân, bị cáo phạm tội thuộc trường hợp đồng phạm giản đơn. Sau khi phạm tội bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; phạm tội nhưng gây thiệt hại không lớn; phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng. Về nhân thân bị cáo chưa có tiền án, tiền sự, trình độ học vấn thấp nên ảnh hưởng đến sự hiểu biết và nhận thức của bị cáo, hoàn cảnh gia đình bị cáo khó khăn, mẹ mất sớm bị cáo sống chung với cha từ nhỏ. Khi phạm tội bị cáo chưa đủ tuổi thành niên nên khả năng nhận thức còn hạn chế và từ trước đến nay ở địa phương bị cáo không có vi phạm pháp luật. Tại phiên tòa bị cáo N1 đã nhận thức được hành vi của bị cáo là vi phạm pháp luật và cam kết không tái phạm. Với những tình tiết nêu trên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, xử phạt bị cáo N1 01 năm cải tạo không giam giữ, mức hình phạt này đủ tính răn đe và giáo dục đối với bị cáo N1, bị cáo N1 là người chưa thành niên nên đề nghị Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo N1.

Người đại diện hợp pháp của bị cáo N1, ông Phạm Văn T trình bày: Thống nhất theo lời bào chữa của ông Nguyễn Đức D1 bào chữa cho bị cáo N1.

Bị cáo Phạm Thanh N1 khai nhận hành vi phạm tội đúng như nội dung cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long đã truy tố. Bị cáo Phạm Thanh N1 nhận thức được hành vi của bị cáo là vi phạm pháp luật, bị cáo rất ăn năn, hối hận và hứa sẽ không tái phạm, bị cáo thống nhất theo lời bào chữa của ông Nguyễn Đức D1 bào chữa cho bị cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại H1, ông Lê Văn N2 vắng mặt tại phiên tòa nhưng có gửi luận cứ bảo vệ đề Hội đồng xét xử xem xét: Thống nhất về tội danh và nội dung Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long đã truy tố đối với bị cáo D, N1. Xét về tính chất, mức độ hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, gây mất trật tự ở địa phương và gây tâm lý bất an trong quần chúng nhân dân, làm ảnh hưởng xấu đến nhiều mặt của đời sống xã hội. Bản thân các bị cáo có sức khỏe tốt và nhận thức được hành vi trộm cắp tài sản là vi phạm pháp luật sẽ bị pháp luật hình sự trừng phạt nhưng các bị cáo với thái độ thích hưởng thụ và lười lao động muốn có tài sản phục vụ nhu cầu cá nhân, bị cáo đã thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản của người khác. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử xử phạt các bị cáo với mức án tương xứng với hành vi phạm tội của các bị cáo, xử phạt bị cáo D từ 06 tháng đến 9 tháng tù, xử phạt bị cáo N1 từ 06 tháng đến 09 tháng tù nhưng cho bị cáo được hưởng án treo. Về trách nhiệm dân sự: Bị hại H1

đã nhận lại tài sản bị mất trộm là xe mô tô biển số 64KA - 014.22 nên không yêu cầu các bị cáo bồi thường gì thêm.

Người đại diện hợp pháp của bị hại H1, chị Lưu Ngọc H2 trình bày: Thống nhất theo luận cứ bảo vệ của ông Lê Văn N2 bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị hại H1.

Bị hại Võ Thanh H1 trình bày: Bị hại đã nhận lại 01 xe mô tô biển số 64KA - 014.22, bị hại không yêu cầu các bị cáo bồi thường gì thêm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại T1, bà Nguyễn Thị T3 trình bày: Tại phiên tòa bị cáo D, N1 đã thừa nhận hành vi phạm tội như cáo trạng đã truy tố. Hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của bị hại được pháp luật bảo vệ, gây mất an ninh trật tự tại địa phương. Các bị cáo D, N1 là người có năng lực trách nhiệm hình sự về hành vi phạm tội đã gây ra, có đủ sức khỏe để lao động tạo ra của cải vật chất nhưng lại lười lao động, chỉ thích hưởng thụ, các bị cáo biết rõ hành vi trộm cắp tài sản là vi phạm pháp luật nhưng vẫn cố tình thực hiện, bất chấp hậu quả xảy ra. Các bị cáo D, N1 phạm tội đối với người dưới 16 tuổi. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử xử phạt các bị cáo D, N1 mức hình phạt tương xứng với hành vi phạm tội của các bị cáo đã gây ra nhằm răn đe, giáo dục các bị cáo trở thành người có ích cho xã hội. Về trách nhiệm dân sự bị hại Đặng Hoài T1 đã nhận lại tài sản bị mất trộm là điện thoại di động hiệu Iphone 13 nên không yêu cầu các bị cáo bồi thường gì thêm.

Bị hại Đặng Hoài T1 trình bày: Bị hại thống nhất theo lời trình bày của bà Nguyễn Thị T3, tài sản bị mất trộm là điện thoại di động hiệu Iphone 13 bị hại đã nhận lại nên không yêu cầu các bị cáo bồi thường gì thêm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại H3, ông Nguyễn Quang D2 trình bày: Khi thực hiện hành vi trộm cắp tài sản của các bị hại, các bị cáo N1, D nhận thức được hành vi của các bị cáo là vi phạm pháp luật, thấy được hậu quả xảy ra, đồng thời mong muốn chiếm đoạt được tài sản của các bị hại, các bị cáo phạm tội với lỗi cố ý trực tiếp. Tại phiên tòa các bị cáo D, N1 đã thừa nhận hành vi phạm tội, nên cáo trạng truy tố các bị cáo về tội “Trộm cắp tài sản” theo khoản 1 Điều 173 của Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) là có căn cứ, đúng người, đúng tội, không oan sai. Hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, gây mất an ninh trật tự tại địa phương, cần phải xử lý nghiêm, đề nghị Hội đồng xét xử xử phạt các bị cáo theo mức án mà Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Tân đã đề nghị. Về trách nhiệm dân sự bị hại Lê Hoàng H3 đã nhận lại 01 điện thoại di động hiệu Iphone 8 plus và 02 nón bảo hiểm nên không yêu cầu các bị cáo bồi thường gì thêm.

Các bị cáo Phạm Thị Thùy D, Phạm Thanh N1 cùng nói lời sau cùng: Xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt để các bị cáo được sớm trở về đoàn tụ với gia đình và có điều kiện sửa đổi bản thân, làm người có ích cho xã hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện B, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Vĩnh Long, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục do Bộ luật tố tụng hình sự quy định. Qua quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo, các bị hại, người đại diện hợp pháp của các bị hại, người bào chữa cho bị cáo, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bị hại không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện là hợp pháp.

[2] Trong vụ án, bị hại Lê Hoàng H3, người đại diện hợp pháp của các bị hại T1, H3 và người bào chữa cho bị hại H1 đã được Tòa án triệu tập đến tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt. Tuy nhiên, bị hại Lê Hoàng H3, người đại diện hợp pháp của các bị hại T1, H3 đã có lời khai tại Cơ quan điều tra, người bào chữa cho bị hại H1 có đơn xin xét xử vắng mặt. Xét thấy, việc vắng mặt bị hại Lê Hoàng H3, người đại diện hợp pháp của các bị hại T1, H3 và người bào chữa cho bị hại H1 không ảnh hưởng đến việc xét xử vụ án, nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử theo quy định tại Điều 292 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2021).

[3] Xét lời khai nhận của các bị cáo Phạm Thị Thùy D, Phạm Thanh N1 tại phiên tòa hoàn toàn phù hợp với lời khai tại Cơ quan điều tra, lời khai của các bị hại, vật chứng thu giữ và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xem xét tại phiên tòa. Có đủ căn cứ xác định: Bị cáo Phạm Thị Thùy D và bị cáo Phạm Thanh N1 là bạn bè với nhau, để có xe mô tô làm phương tiện đi lại nên vào khoảng 16 giờ ngày 24/10/2023, bị cáo D rủ bị cáo N1 đi đến nhà của bà nội N1 là bà Nguyễn Thị L thuộc tổ E, ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long để lấy trộm xe mô tô thì bị cáo N1 đồng ý. Bị cáo D và bị cáo N1 đi bộ đến nhà của bà L, bị cáo D đứng ngoài lộ đal phía trước nhà bà L để canh đường, canh giới; còn bị cáo N1 đi vào sân nhà dẫn trộm xe gắn máy biển số 64KA - 014.22 của Võ Thanh H1 ra lộ đal đưa cho bị cáo D, rồi bị cáo N1 quay lại đi đến chỗ xe mô tô biển số 64K1 - 277.97 của Đặng Hoài T1, dùng tay trái kéo yên xe lên và thọt tay phải vào cốp yên xe lấy trộm: 01 điện thoại di động hiệu Iphone 13 màu xanh đen của Đặng Hoài T1 và 01 điện thoại di động hiệu Iphone 8 plus màu vàng gold của Lê Hoàng H3 để vào túi quần bên phải của bị cáo N1 đang mặc. Bị cáo N1 tiếp tục lấy thêm 02 cái nón bảo hiểm, loại nón đội nửa đầu màu trắng đen, trên thân nón có nhiều lỗ thông hơi của H3 rồi bị cáo N1 đi ra lộ đal điều khiển xe gắn máy biển số 64KA - 014.22 vừa trộm được chở bị cáo D về nhà của bị cáo D ở huyện D, tỉnh Trà Vinh.

Đến ngày 30/10/2023, Cơ quan điều tra làm việc với các bị cáo Phạm Thị Thùy D, Phạm Thanh N1 thì bị cáo D và bị cáo N1 đều thừa nhận lấy trộm và giao nộp xe gắn máy biển số 64KA - 014.22, 01 điện thoại di động hiệu Iphone 13, 01 điện thoại di động hiệu Iphone 8 plus cùng 02 nón bảo hiểm cho Cơ quan Công an thu giữ.

Căn cứ vào kết luận định giá tài sản thì: 01 xe gắn máy biển số 64KA - 014.22 có giá trị là 2.000.000 đồng; 01 điện thoại di động hiệu Iphone 13 có giá trị là 3.900.000 đồng; 01 điện thoại di động hiệu Iphone 8 plus có giá trị là 2.500.000 đồng và 02 nón bảo hiểm, loại nón đội nửa đầu có giá trị là 400.000 đồng. Tổng tài sản các bị cáo lấy trộm có giá trị chung là 8.800.000 đồng.

Như vậy, hành vi của các bị cáo Phạm Thị Thùy D, Phạm Thanh N1 đã đủ yếu tố cấu thành tội “Trộm cắp tài sản”, tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 1 Điều 173 của Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật hình sự quy định:

“1. Người nào trộm cắp tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.”

Do đó, Viện kiểm sát nhân dân Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long truy tố các bị cáo Phạm Thị Thùy D, Phạm Thanh N1 với tội danh cùng điều luật nêu trên là có căn cứ, hoàn toàn đúng người, đúng tội.

[4] Tính chất vụ án là ít nghiêm trọng, nhưng hành vi của các bị cáo Phạm Thị Thùy D, Phạm Thanh N1 là nguy hiểm cho xã hội làm ảnh hưởng đến tình hình an ninh, trật tự ở địa phương, các bị cáo D, N1 là người có năng lực trách nhiệm hình sự về hành vi phạm tội đã gây ra, có đủ sức khỏe để lao động tạo ra của cải, vật chất cho bản thân, nhưng các bị cáo lại lười lao động, chỉ thích hưởng thụ, các bị cáo đã lợi dụng sơ hở trong việc quản lý tài sản của các bị hại để thực hiện việc lấy trộm tài sản của các bị hại có tổng giá trị 8.800.000 đồng. Các bị cáo thực hiện hành vi lén lút chiếm đoạt trái phép tài sản của các bị hại là trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu hợp pháp về tài sản của người khác, tài sản của người khác là khách thể được luật hình sự bảo vệ, nghiêm cấm mọi hành vi xâm phạm đến, thế nhưng vì ý thức xem thường pháp luật và không tôn trọng tài sản của người khác mà các bị cáo đã thực hiện hành vi phạm tội. Các bị cáo nhận thức được hành vi của các bị cáo là sai và vi phạm pháp luật nhưng vẫn cố ý thực hiện nhằm mục đích để thỏa mãn nhu cầu cá nhân. Vì vậy, các bị cáo D, N1 phải chịu trách nhiệm hình sự do hành vi của các bị cáo gây ra.

[5] Trong vụ án, các bị cáo phạm tội thuộc trường hợp đồng phạm giản đơn, vì các bị cáo không bàn bạc, phân công nhiệm vụ cụ thể. Bị cáo Phạm Thị Thùy D là người giữ vai trò chính, là người khởi xướng, rủ ghê bị cáo Phạm Thanh N1 đi trộm cắp tài sản, khi bị cáo N1 thực hiện hành vi lấy trộm tài sản thì bị cáo D làm nhiệm vụ canh giới, canh đường. Mặt khác, bị cáo D biết bị cáo N1 chưa đủ 18 tuổi nhưng vẫn rủ bị cáo N1 đi trộm cắp tài sản và bị cáo D thực hiện hành vi phạm tội đối với các bị hại H1, T1, H3 khi các bị hại chưa đủ 16 tuổi nên hành vi của bị cáo Dương phạm vào tình tiết tăng nặng là phạm tội đối với người dưới 16 tuổi và xúi giục người dưới 18 tuổi phạm tội theo quy định tại điểm i, o khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017). Đối với bị cáo Phạm Thanh N1 sau khi được bị cáo D rủ đi lấy trộm tài sản thì bị cáo đồng ý, bị cáo là người trực tiếp thực hiện hành vi lấy trộm các tài sản là 01 xe mô tô, 02 điện thoại di động

và 02 nón bảo hiểm, sau khi lấy trộm được tài sản bị cáo N1 điều khiển xe mô tô chở bị cáo D rời khỏi hiện trường, bị cáo N1 thực hiện hành vi phạm tội đối với các bị hại H1, T1, H3 khi các bị hại chưa đủ 16 tuổi nên hành vi của bị cáo N1 phạm vào tình tiết tăng nặng là phạm tội đối với người dưới 16 tuổi theo quy định tại điểm i khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017). Xét hành vi phạm tội của bị cáo D thực hiện mức độ nguy hiểm hơn bị cáo N1 nên cần xử lý bị cáo D với mức hình phạt cao hơn bị cáo N1 và cần cách ly bị cáo D ra khỏi xã hội một thời gian. Việc đưa các bị cáo ra xét xử ngày hôm nay là cần thiết, thể hiện sự nghiêm minh của pháp luật, cần có mức hình phạt nghiêm khắc dành cho các bị cáo nhằm răn đe, giáo dục các bị cáo trở thành công dân tốt sau này và phòng ngừa chung cho xã hội.

[6] Tuy nhiên, trong quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa các bị cáo Phạm Thị Thùy D, Phạm Thanh N1 đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; phạm tội nhưng gây thiệt hại không lớn; phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng nên được áp dụng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s, h, i khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017). Riêng bị cáo Phạm Thanh N1 khi phạm tội chưa đủ 18 tuổi nên nhận thức pháp luật còn hạn chế. Do đó, khi quyết định hình phạt cũng cần xem xét, cân nhắc và áp dụng mức hình phạt tương xứng với tính chất, mức độ, hậu quả, hành vi phạm tội của từng bị cáo đã thực hiện có xem xét đến tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, độ tuổi phạm tội và nhân thân của các bị cáo.

Xét thấy bị cáo Phạm Thanh N1 thời điểm phạm tội là người chưa thành niên, nhân thân chưa có tiền án, tiền sự, có nhiều tình tiết giảm nhẹ, có nơi cư trú rõ ràng, đã nhận thức được hành vi vi phạm nên áp dụng Điều 36 của Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) xử lý bị cáo N1 là phù hợp, không cần cách ly khỏi xã hội vẫn đảm bảo việc răn đe, cải tạo, giáo dục đối với bị cáo.

[7] Về hình phạt bổ sung: Theo quy định tại khoản 5 Điều 173 Bộ luật hình sự năm 2015 thì, “Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng”; do đó, các bị cáo Phạm Thị Thùy D, Phạm Thanh N1 có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền. Tuy nhiên, theo các tài liệu, chứng cứ và lời khai của các bị cáo tại phiên tòa cho thấy các bị cáo không có nghề nghiệp ổn định, không có điều kiện về kinh tế, hoàn cảnh gia đình khó khăn. Mặt khác, bị cáo Phạm Thanh N1 là người chưa thành niên nên căn cứ khoản 6 Điều 91 của Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), Hội đồng xét xử quyết định không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với các bị cáo D và bị cáo N1 và miễn khấu trừ thu nhập cho bị cáo N1.

[8] Về trách nhiệm dân sự: Các bị hại H1, T1, H3 đã nhận lại tài sản bị mất trộm, sau khi nhận lại tài sản bị mất trộm các bị hại và người đại diện hợp pháp của các bị hại không yêu cầu các bị cáo bồi thường gì thêm nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[9] Về xử lý vật chứng: Căn cứ Điều 47 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2021).

Chấp nhận việc Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện B trả lại cho bị hại Võ Thanh H1 01 xe gắn máy biển số 64KA - 014.22; trả lại bị hại Đặng Hoài T1 01 điện thoại di động hiệu Iphone 13; trả lại bị hại Lê Hoàng H3 01 điện thoại di động hiệu Iphone 8 plus và 02 nón bảo hiểm.

Quá trình điều tra, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện B có sao chép vào 02 đĩa DVD đoạn ghi âm, ghi hình ảnh hỏi cung các bị cáo Phạm Thị Thùy D, Phạm Thanh N1 cần lưu vào hồ sơ vụ án để làm chứng cứ.

[10] Căn cứ vào tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội; nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo, xét thấy mức hình phạt mà đại diện Viện Kiểm sát đề nghị áp dụng đối với các bị cáo là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[14] Về án phí sơ thẩm: Các bị cáo Phạm Thị Thùy D, Phạm Thanh N1 phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố các bị cáo Phạm Thị Thùy D, Phạm Thanh N1 phạm tội “Trộm cắp tài sản”.

- Căn cứ khoản 1 Điều 173; Điều 17; Điều 38; Điều 58; điểm s, h, i khoản 1 Điều 51; điểm i, o khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Xử phạt bị cáo Phạm Thị Thùy D 07 (bảy) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 06/11/2023.

- Căn cứ khoản 1 Điều 173; Điều 17; Điều 36; Điều 58; điểm s, h, i khoản 1 Điều 51; điểm i khoản 1 Điều 52; Điều 91; Điều 100 của Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Xử phạt bị cáo Phạm Thanh N1 01 (một) năm cải tạo không giam giữ.

Thời hạn chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ tính từ ngày Cơ quan thi hành án hình sự Công an huyện B, tỉnh Vĩnh Long nhận được quyết định thi hành án.

Giao bị cáo Phạm Thanh N1 cho Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long để giám sát, giáo dục. Gia đình của bị cáo Phạm Thanh N1 có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long trong việc giám sát, giáo dục bị cáo.

Trường hợp người chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 100 của Luật Thi hành án hình sự năm 2019.

Về hình phạt bổ sung: Miễn hình phạt bổ sung cho các bị cáo Phạm Thị Thùy D, Phạm Thanh N1.

Về khấu trừ thu nhập: Miễn khấu trừ thu nhập cho bị cáo Phạm Thanh N1.

2. Về trách nhiệm dân sự: Các bị hại H1, T1, H3 đã nhận lại tài sản bị mất trộm, sau khi nhận lại tài sản bị mất trộm các bị hại và người đại diện hợp pháp của các bị hại không yêu cầu các bị cáo bồi thường gì thêm nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

3. Về xử lý vật chứng: Căn cứ Điều 47 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2021).

Chấp nhận việc Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện B trả lại cho bị hại Võ Thanh H1 01 xe gắn máy biển số 64KA - 014.22; trả lại bị hại Đặng Hoài T1 01 điện thoại di động hiệu Iphone 13; trả lại bị hại Lê Hoàng H3 01 điện thoại di động hiệu Iphone 8 plus và 02 nón bảo hiểm.

Lưu theo hồ sơ vụ án 02 đĩa DVD đoạn ghi âm, ghi hình ảnh hồi cung các bị cáo Phạm Thị Thùy D, Phạm Thanh N1 để làm chứng cứ.

4. Về án phí sơ thẩm: Căn cứ khoản 2 Điều 135, khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH12 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Buộc các bị cáo Phạm Thị Thùy D, Phạm Thanh N1 mỗi bị cáo nộp số tiền 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

5. Các bị cáo, các bị hại, người bào chữa cho bị cáo, người đại diện hợp pháp của các bị hại và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bị hại có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với bị hại, người đại diện hợp pháp của bị hại và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại vắng mặt có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Vĩnh Long (PKTNV và THA);
- VKSND tỉnh Vĩnh Long;
- Sở Tư pháp tỉnh Vĩnh Long;
- Công an tỉnh Vĩnh Long (Phòng hồ sơ);
- VKSND huyện Bình Tân;
- Công an huyện Bình Tân (CQTHAHS, CQĐT, NTG);
- Chi cục THADS huyện Bình Tân;
- UBND xã Tân Lược, huyện Bình Tân;
- Bị cáo, những người tham gia tố tụng;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Huỳnh Thanh Hùng